

B¶ng cÇn ®èi kÕ to, n híp nhÊt
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Tại s¶n	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- Tại s¶n ng¾n h¹n (100 = 110+120+130+140+150)	100		61,148,190,473	70,922,069,051
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,487,368,398	5,469,807,291
1- Tiền	111	V.01	2,487,368,398	5,469,807,291
2- Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1- Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,942,209,739	12,001,481,367
1- Phải thu khách hàng	131		3,622,554,471	9,641,086,726
2- Trả trước cho người bán	132		4,240,402,671	1,053,844,511
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,120,331,780	1,347,629,313
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(41,079,183)	(41,079,183)
IV- Hàng tồn kho	140		46,434,552,023	52,941,654,567
1- Hàng tồn kho	141	V.04	46,434,552,023	52,941,654,567
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2,284,060,313	509,125,826
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,791,288,212	-
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		134,070,181	206,376,744
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	76,009,783
4- Tài sản ngắn hạn khác	158		358,701,920	226,739,299
B- Tại s¶n dãi h¹n (200=210+220+240+250+260)	200		20,872,429,480	21,375,400,160
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		160,456,800	160,456,800
1- Phải thu dài hạn khách hàng	211			-
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4- Phải thu dài hạn khác	218	V.07	160,456,800	160,456,800
5- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		19,388,847,763	19,856,948,128
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9,498,610,962	10,182,013,752

Tại s¶n	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		43,180,432,410	43,165,771,410
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,681,821,448)	(32,983,757,658)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46,472,719	65,881,608
- Nguyên giá	228		690,600,764	690,600,764
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(644,128,045)	(624,719,156)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9,843,764,082	9,609,052,768
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,000,000,000	1,000,000,000
1- Đầu tư vào công ty con	251		-	
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,000,000,000	1,000,000,000
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		323,124,917	357,995,232
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	323,124,917	357,995,232
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3- Tài sản dài hạn khác	268			
Tặng c¶ng tại s¶n (270=100+200)	270		82,020,619,953	92,297,469,211
Nguồn v¶n	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- Nĩ ph¶i tr¶ (300=310+330)	300		48,049,459,528	58,849,121,950
I- Nợ ngắn hạn	310		41,938,155,035	52,195,130,286
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	32,818,332,197	36,520,319,789
2- Phải trả người bán	312		1,436,327,426	2,648,463,910
3- Người mua trả tiền trước	313		3,735,974,836	887,943,693
4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,122,396,484	8,248,933,851
5- Phải trả người lao động	315		985,711,930	1,808,994,713
6- Chi phí phải trả	316	V.17	1,115,000,000	451,976,647
7- Phải trả nội bộ	317		-	-
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			-
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	843,637,783	1,619,993,351
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11- Quỹ thưởng ban điều hành, quản lý	321		-	-
12- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(119,225,621)	8,504,332
II- Nợ dài hạn	330		6,111,304,493	6,653,991,664

Tại s/n	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1- Phải trả dài hạn người bán	331		251,795,084	270,367,157
2- Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3- Phải trả dài hạn khác	333		17,782,142	17,782,142
4- Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,775,415,136	6,129,790,136
5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		-
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66,312,131	236,052,229
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- Vốn chủ sở hữu	400		33,971,160,425	33,448,347,261
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	33,971,160,425	33,448,347,261
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18,000,000,000	18,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3- Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4- Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(11,800,000)	(11,800,000)
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		9,302,676,377	9,302,676,377
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		1,974,953,440	1,974,953,440
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,705,330,608	4,182,517,444
11- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1- Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2- Nguồn kinh phí	432	V.23		
3- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tăng cng nguồn vgn (440=300+400)	440		82,020,619,953	92,297,469,211

c, c chØ tñu ngoai bñng cñn Òèi kñ to, n

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		89,631,400	89,631,400
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012

Ng-êi lñp biÓu

Kñ to, n tr-êng

Gi, m Òèc

C«ng ty cæ phÇn Vang Th"ng long
3/191 L"c Long Qu©n - nghÜa ®«- CÇu giËy - Hµ néi
SiÖn tho'i: 04 7534862; Fax: 04 8361898

Mẫu số: B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 38/2007/QĐ-BTC
ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính)

B_o c_o hìp nhËt l-u chuyÖn tiÒn tÖ
(Theo phưong pháp trực tiếp)
Quý 1/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38,911,837,089	61,637,160,379
2- Tiền chi trả cho người CCHH và dịch vụ	02		15,125,937,055	31,391,261,084
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		1,739,814,279	3,560,515,105
4- Tiền chi trả lãi vay	04		1,497,853,356	1,756,827,578
5- Tiền chi nộp thuế	05		-	63,117,498
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,401,476,603	2,614,172,003
7- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		15,343,276,316	11,703,354,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,606,432,686	15,776,256,617
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1- Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn ≠	21		234,711,314	263,073,688
2- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		-	-
3- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	1,600,000,000
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7- Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,905,167	37,494,494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(203,806,147)	(1,825,579,194)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12,064,004,785	5,187,680,000
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		21,449,070,217	16,812,178,761
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	2,421,936,540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,385,065,432)	(14,046,435,301)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2,982,438,893)	(95,757,878)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,469,807,291	6,927,626,532
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	(79,549,131)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	2,487,368,398	6,752,319,523

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012

Ng-êi lËp biÖu

KÖ to,n tr-êng

Gi,m ®éc

C«ng ty cæ phÇn Vang Th"ng long
3/191 L"c Long Qu©n - nghÜa ®«- CÇu giËy - Hµ n¸i
SiÖn tho'i: 04 7534862; Fax: 04 8361898

Mẫu số: B 02b-DN
(Ban hành theo QĐ số 1538006/7Đ-BTC
ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính)

B_o c_o kỐt qu¶ ho't ®éng kinh doanh hìp nhËt
Quý 1/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyế t minh	Quý 1		Lũy kế đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	25,115,880,824	28,884,722,445	25,115,880,824	28,884,722,445
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,277,306,487	2,001,177,935	7,277,306,487	2,001,177,935
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17,838,574,337	26,883,544,510	17,838,574,337	26,883,544,510
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14,129,682,387	21,034,256,318	14,129,682,387	21,034,256,318
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,708,891,950	5,849,288,192	3,708,891,950	5,849,288,192
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	41,504,607	47,690,345	41,504,607	47,690,345
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	471,715,328	1,681,776,890	471,715,328	1,681,776,890
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		471,715,328	1,666,217,997	471,715,328	1,666,217,997
8- Chi phí bán hàng	24		1,943,601,959	1,943,449,116	1,943,601,959	1,943,449,116
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		755,820,402	619,613,528	755,820,402	619,613,528
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		579,258,868	1,652,139,003	579,258,868	1,652,139,003
11- Thu nhập khác	31		10	-	10	-
12- Chi phí khác	32		-	30,600	-	30,600
13- Lợi nhuận khác	40		10	(30,600)	10	(30,600)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50		579,258,878	1,652,108,403	579,258,878	1,652,108,403
15- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	57,758,854	413,027,101	57,758,854	413,027,101
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		521,500,024	1,239,081,302	521,500,024	1,239,081,302
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		290	689	290	689

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012

Ng-êi lĒp biÓu

kỐ to,n tr-Ēng

Gi_m @Ēc

V- Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01- Tiền:	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	838,955,006	1,526,857,846
- Tiền gửi ngân hàng	1,648,413,392	3,942,949,445
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	2,487,368,398	5,469,807,291
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng:		-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	#####	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	-	911,414,288
- Phải thu người lao động		-
- Phải thu khác	2,120,331,780	436,215,025
Cộng:	2,120,331,780	1,347,629,313
04- Hàng tồn kho:	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên vật liệu	12,878,805,861	13,425,665,170
- Công cụ, dụng cụ	506,145,767	459,750,645
- Chi phí SX-KD dở dang	29,468,454,485	29,445,435,970
- Thành phẩm	1,905,534,940	6,726,806,367
- Hàng hóa	1,538,723,557	1,820,127,429
- Hàng gửi bán	136,887,413	1,063,868,986
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	46,434,552,023	52,941,654,567
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	
- Các khoản phải thu của nhà nước	-	39,814,648
- Các khoản thuế khác phải thu	-	36,195,135
Cộng	-	76,009,783
06- Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng:	-	-
07- Phải thu dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-

- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	160,456,800	160,456,800
Cộng:	160,456,800	160,456,800
11- Chi phí SX-KD dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Công trình Nhà máy Nho Ninh Thuận	-	-
- Xưởng SX hàng nhựa	7,933,773,291	7,699,159,377
- 181 Lạc Long Quân	887,191,727	887,191,727
- 45 (343) Lạc Long Quân	793,764,937	793,728,937
- Công trình 323 Vĩnh Hưng	-	-
- Nhà máy bao bì carton	229,034,127	228,972,727
Cộng:	9,843,764,082	9,609,052,768
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	1,000,000,000	1,000,000,000
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	323,124,917	357,124,917
Cộng:	323,124,917	357,124,917
15- Vay và nợ ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	32,818,332,197	36,520,319,789
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1,105,625,000
Cộng:	32,818,332,197	37,625,944,789
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	21,061,968	2,541,647,792
- Thuế TTĐB	106,262,145	4,796,272,176
- Thuế xuất, nhập khẩu	20,666,583	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	937,804,033	888,750,036
- Thuế thu nhập cá nhân	16,201,755	22,263,847
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế khác	20,400,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng:	1,122,396,485	8,248,933,851
17- Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước lãi vay ngắn hạn	-	101,976,647
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	-
- Trích trước chi phí di dời giải phóng mặt bằng tại N	350,000,000	350,000,000
- Chi phí bán hàng phải trả	765,000,000	-

Cộng:	1,115,000,000	451,976,647
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	79,395,425	86,560,061
- Bảo hiểm xã hội	-	65,212,389
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	911,414,288
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	764,242,358	1,460,379,403
Cộng:	843,637,783	2,523,566,141
19- Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng:	-	-
20- Vay và nợ dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
a- Vay dài hạn:	5,775,415,136	6,129,790,136
- Vay ngân hàng:	5,775,415,136	6,129,790,136
- Vay đối tượng khác:	-	-
- Trái phiếu phát hành:	-	-
b- Nợ dài hạn:	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng:	5,775,415,136	6,129,790,136
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập	Cuối quý	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại		
22b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của nhà nước	7,200,000,000	7,200,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	10,800,000,000	10,800,000,000
Cộng:	18,000,000,000	18,000,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1,180	1,180
22c- Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, phân chia lợi nhuận:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	18,000,000,000	18,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,798,820,000	1,798,820,000
22d- Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế được ghi nhận		

22e- Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,800,000	1,800,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,800,000	1,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,800,000	1,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	1,180	1,180
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,798,820	1,798,820
+ Cổ phiếu phổ thông	1,798,820	1,798,820
+ Cổ phiếu ưu đãi		
22f- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự trữ tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI- Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo Kết quả HĐKD

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	25,115,880,824	28,884,722,445
26- Các khoản giảm trừ doanh thu:	7,277,306,487	2,493,214,787
Trong đó:		
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>3,534,619,475</i>	<i>464,341,509</i>
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>468,695,676</i>	<i>22,715,389</i>
- <i>Thuế TTĐB</i>	<i>3,273,991,336</i>	<i>2,006,157,889</i>
- <i>Thuế xuất khẩu</i>		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	17,838,574,337	26,391,507,658
28- Giá vốn hàng bán:	14,129,682,387	708,635,690
- Giá vốn thành phẩm	-	(2,347,858,491)
- Giá vốn hàng hóa	-	3,056,494,181
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
29- Doanh thu hoạt động tài chính	41,504,607	47,690,345
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41,504,607	45,484,168
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tính phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	2,206,177
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
30- Chi phí tài chính	471,715,328	1,681,776,890
- Lãi tiền vay	471,715,328	1,666,217,997
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	15,558,893
-	-	-

- Chi phí tài chính khác	-	-
31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành:	57,758,854	54,320,338
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	57,758,854	54,320,338
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	
33- Chi phí SXKD theo yếu tố:	15,193,172,714	9,690,183,828
- Chi phí nguyên, vật liệu	11,733,989,789	5,834,800,058
- Chi phí nhân công	1,400,879,957	1,915,272,093
- Chi phí KH TSCĐ	717,472,679	876,119,701
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,011,967,273	557,861,126
- Chi phí bằng tiền khác	328,863,016	506,130,850

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	23%	25%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	77%	75%
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	64%	59%
	- Nguồn vốn Chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36%	41%
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.34	0.35
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.36	1.46
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.79%	0.71%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4.61%	2.92%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3.70%	1.54%

Hà Nội ngày 20 tháng 04 năm 2012
Giám Đốc Công Ty